



BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
Số: 307/TBHH-TCTBĐATHHMN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 29 tháng 11 năm 2024

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
**Về thông số kỹ thuật độ sâu của khu nước trước trước bến cầu tàu số 1,
số 2, số 3 và các bến sà lan tại cảng Sài Gòn – Hiệp Phước**

HCM - 49 - 2024

Vùng biển: Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên luồng: Luồng hàng hải Sài Gòn – Vũng Tàu.

Căn cứ Đơn đề nghị số 440/SPH-2024 nhận ngày 28/11/2024 của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước về việc Công bố thông báo hàng hải phạm vi và độ khu nước trước trước bến cầu tàu số 1, số 2, số 3 và các bến sà lan tại cảng Sài Gòn – Hiệp Phước.

Thừa ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam thông báo về thông số kỹ thuật độ sâu khu nước trước trước bến cầu tàu số 1, số 2, số 3 và các bến sà lan tại cảng Sài Gòn - Hiệp Phước như sau:

1. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước phân đoạn 7, 8 cầu tàu số 1 được giới hạn bởi các điểm:

1.1. Khu vực 1

Tên điểm	Hệ VN2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
A1	10°37'02,7"N	106°46'00,8"E	10°36'59,0"N	106°46'07,2"E
A2	10°37'05,7"N	106°46'02,4"E	10°37'02,0"N	106°46'08,9"E
A3	10°36'56,1"N	106°46'05,1"E	10°36'52,4"N	106°46'11,6"E
A4	10°36'55,5"N	106°46'03,0"E	10°36'51,9"N	106°46'09,5"E
A5	10°36'58,4"N	106°46'02,2"E	10°36'54,7"N	106°46'08,7"E
A6	10°36'58,3"N	106°46'02,0"E	10°36'54,6"N	106°46'08,5"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz, tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 7,5 m.

1.2. Khu vực 2

Tên điểm	Hệ VN2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
A6	10°36'58,3"N	106°46'02,0"E	10°36'54,6"N	106°46'08,5"E
A5	10°36'58,4"N	106°46'02,2"E	10°36'54,7"N	106°46'08,7"E
A4	10°36'55,5"N	106°46'03,0"E	10°36'51,9"N	106°46'09,5"E
A8	10°36'55,5"N	106°46'02,8"E	10°36'51,8"N	106°46'09,3"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz, tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 6,9 m.

2. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước phân đoạn 3, 4, 5 & 6 cầu tàu số 2 được giới hạn bởi các điểm:

2.1. Khu vực 1

Tên điểm	Hệ VN2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
A7	10°36'55,5"N	106°46'02,8"E	10°36'51,8"N	106°46'09,2"E
A3	10°36'56,1"N	106°46'05,1"E	10°36'52,4"N	106°46'11,6"E
B1	10°36'46,9"N	106°46'07,7"E	10°36'43,2"N	106°46'14,2"E
B2	10°36'44,2"N	106°46'06,2"E	10°36'40,5"N	106°46'12,7"E
B3	10°36'48,1"N	106°46'05,1"E	10°36'44,5"N	106°46'11,6"E
B4	10°36'48,0"N	106°46'04,8"E	10°36'44,4"N	106°46'11,3"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz, tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 6,1 m.

2.2. Khu vực 2

Tên điểm	Hệ VN2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
B4	10°36'48,0"N	106°46'04,8"E	10°36'44,4"N	106°46'11,3"E
B3	10°36'48,1"N	106°46'05,1"E	10°36'44,5"N	106°46'11,6"E
B2	10°36'44,2"N	106°46'06,2"E	10°36'40,5"N	106°46'12,7"E
B5	10°36'43,9"N	106°46'06,0"E	10°36'40,2"N	106°46'12,5"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz, tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 5,5 m.

3. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu tàu số 3, được giới hạn bởi các điểm:

3.1. Khu vực 1

Tên điểm	Hệ VN2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
B5	10°36'43,9"N	106°46'06,0"E	10°36'40,2"N	106°46'12,5"E
B1	10°36'46,9"N	106°46'07,7"E	10°36'43,2"N	106°46'14,2"E
C1	10°36'38,0"N	106°46'10,2"E	10°36'34,4"N	106°46'16,7"E
C4	10°36'37,4"N	106°46'07,9"E	10°36'33,7"N	106°46'14,3"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz, tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 5,6 m.

3.2. Khu vực 2

Tên điểm	Hệ VN2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
C4	10°36'37,4"N	106°46'07,9"E	10°36'33,7"N	106°46'14,3"E
C1	10°36'38,0"N	106°46'10,2"E	10°36'34,4"N	106°46'16,7"E
C2	10°36'34,0"N	106°46'11,4"E	10°36'30,3"N	106°46'17,8"E
C3	10°36'35,8"N	106°46'08,3"E	10°36'32,1"N	106°46'14,8"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz, tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 3,5 m.

4. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước bến sà lan 1000T cầu tàu số 1 được giới hạn bởi các điểm:

Tên điểm	Hệ VN2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
T1	10°37'02,5"N	106°46'00,6"E	10°36'58,8"N	106°46'07,1"E
T2	10°37'01,7"N	106°46'00,8"E	10°36'58,0"N	106°46'07,3"E
T3	10°37'01,2"N	106°45'58,9"E	10°36'57,5"N	106°46'05,4"E
T4	10°37'01,9"N	106°45'58,7"E	10°36'58,3"N	106°46'05,2"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz, tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt -0,1 m (cao hơn mực nước “số 0 hải đồ”).

5. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước bến sà lan 1000T cầu tàu số 3 được giới hạn bởi các điểm:

Tên điểm	Hệ VN2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
H1	10°36'36,6"N	106°46'07,9"E	10°36'32,9"N	106°46'14,4"E
H2	10°36'35,8"N	106°46'08,1"E	10°36'32,1"N	106°46'14,6"E
H3	10°36'35,3"N	106°46'06,2"E	10°36'31,6"N	106°46'12,7"E
H4	10°36'36,0"N	106°46'06,0"E	10°36'32,4"N	106°46'12,5"E

Độ sâu được xác-định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz, tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt -1,1 m (cao hơn mực nước “số 0 hải đồ”).

6. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước bến sà lan 300T cầu tàu số 3 được giới hạn bởi các điểm:

Tên điểm	Hệ VN2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
G	-10°36'39,5"N	106°46'05,0"E	10°36'35,9"N	106°46'11,5"E
H3	10°36'35,3"N	106°46'06,2"E	10°36'31,6"N	106°46'12,7"E
I	10°36'35,1"N	106°46'05,6"E	10°36'31,4"N	106°46'12,0"E
J	10°36'39,3"N	106°46'04,4"E	10°36'35,7"N	106°46'10,8"E

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz, tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt -2,1 m (cao hơn mực nước “số 0 hải đồ”).

Để biết thêm thông tin chi tiết đề nghị liên hệ trực tiếp với Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước¹.

Ghi chú: Số liệu độ sâu căn cứ các bình đồ ký hiệu từ SGHP_2411_01 đến SGHP_2411_03, tỷ lệ 1/1000 do Xí nghiệp Khảo sát hàng hải miền Nam đo đạc hoàn thành tháng 11 năm 2024./. *ub*

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cảng vụ Hàng hải thành phố HCM;
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam;
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải Tân Cảng;
- Cty TNHH MTV Thông tin điện tử Hàng hải VN;
- Lãnh đạo Tổng công ty BĐATHH miền Nam;
- website www.vms-south.vn;
- Phòng: KT-KH, KT;
- Lưu VT-VP, P. ATHH_{Đat}.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



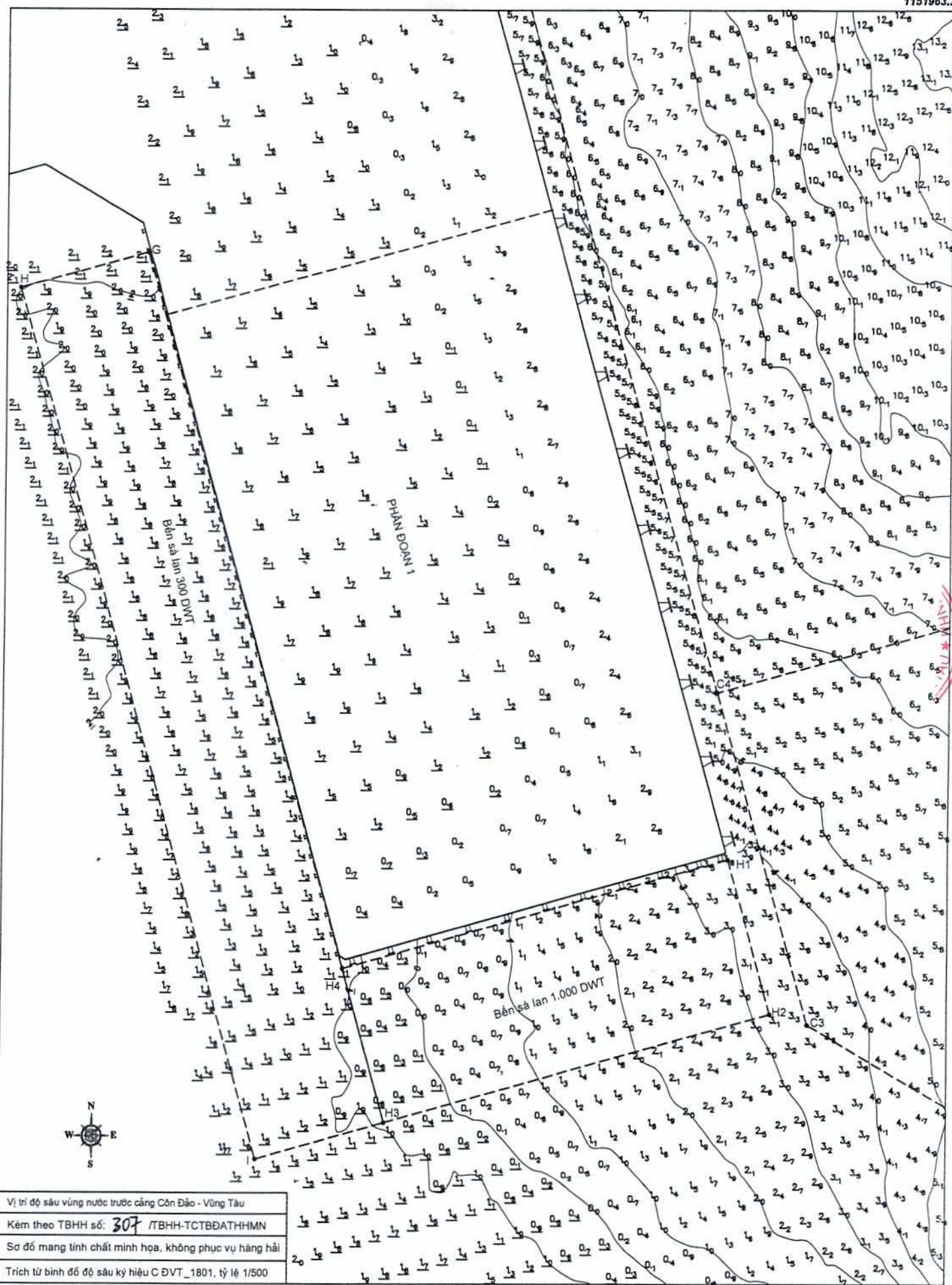
Phạm Tuấn Anh

¹ Tổ chức cung cấp số liệu, thông tin phục vụ việc công bố thông báo hàng hải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của số liệu, thông tin mình cung cấp theo khoản 3, điều 47, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

Danh sách nơi nhận kèm theo:

- 1 Bộ Tư lệnh Hải quân
- 2 Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển
- 3 Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
- 4 Chi Cục đường Đường thủy nội địa KV III
- 5 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- 6 - XNLD Dầu khí Vietsovpetro (VSP)
 - Tổng Cty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (PTSC)
 - Tổng Cty Thăm dò khai thác Dầu khí (PVEP)
 - Tổng Cty Vận tải Dầu khí (PVTrans)
 - Cty CP Vận tải SP Khí quốc tế (Gas shipping)
 - Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu KV miền Nam
- 7 Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
- 8 Tổng Cty Hàng hải Việt Nam
 - Cty Vận tải Biển Đông (BISCO)
 - Cty Vận tải biển Container Vinalines (VCSC)
 - Cty Vận tải biển Vinalines (VLC)
 - Cty CP Hàng hải Đông Đo (Dong Do MARINE)
 - Cty CP Vận tải biển & Hợp tác LĐ Quốc tế (INLACO SAIGON)
 - Công ty CP hàng hải Vinalines Nha Trang
- 9 Đại lý Hàng hải Sài Gòn (Vosa Sài Gòn)
- 10 Đài tiếng nói nhân dân Tp. Hồ Chí Minh
- 11 Đài thông tin Duyên hải Tp. Hồ Chí Minh
- 12 Công ty Vận tải biển VN (VOSCO)
- 13 Công ty Vận tải biển III (VINASHIP)
- 14 Cty Vận tải và thuê tàu biển VN (Vitranchart)
- 15 Cty Vận tải xăng dầu đường biển
- 16 Cty Vận tải Thủy Bắc
- 17 Cty VT và cung ứng xăng dầu đường thủy I
- 18 Cty Vận tải biển Sài Gòn
- 19 Trường Cao đẳng Hàng hải II
- 20 Công ty CP Cảng Sài Gòn
- 21 Trường Đại học GTVT TP.HCM
- 22 XN Tàu dịch vụ dầu khí
- 23 XN Liên doanh dầu khí Việt Xô
- 24 CN1 – Công ty CP Trục vớt Cứu hộ VN
- 25 Công ty Phương Nam – Bộ Quốc Phòng
- 26 Sở GTVT & Sở NN&PTNT Tp.HCM
- 27 Bộ đội biên phòng Tp.HCM
- 28 Cty Bảo đảm an toàn hàng hải Đông Nam Bộ
- 29 XN Khảo sát hàng hải miền Nam
- 30 CtyCPDV và VTBiển Vũng Tàu (VUNGTAU SHIP)
- 31 Công ty Cổ phâp Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước

9CT
HẢI
VUNG



Vị trí độ sâu vùng nước trước cảng Côn Đảo - Vũng Tàu

Kèm theo TBHH số: 307 /TBHH-TCTĐBĐATHMN

Sơ đồ mang tính chất minh họa, không phục vụ hàng hải

Trích từ bình đồ độ sâu ký hiệu C ĐVT_1801, tỷ lệ 1/500

623306.7

1151856.9

Kinh tuyến trực 106 độ, múi chiều 3 độ